

Số: **1935** /QĐ-BNN-TC

Hà Nội, ngày **13** tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán dịch vụ chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật Dự án Phát triển Cao su tiêu điện

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 3/1/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 3/01/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

Căn cứ Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/ chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-BNN-HTQT ngày 10/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao thực hiện Hợp phần B và một phần Hợp phần C của Dự án “Phát triển cao su tiêu điện” do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là Chủ dự án vay vốn của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD);

Căn cứ Quyết định số 807/QĐ-HĐQT-CSTĐ ngày 31/5/2011 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam về việc chỉnh sửa báo cáo đầu tư- Dự án Phát triển cao su tiêu điện;

Căn cứ công văn số 17376/BTC-QLN ngày 21/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính và thủ tục giải ngân nguồn vốn vay và viện trợ của AFD cho dự án Phát triển cao su tiêu điện;

Căn cứ Quyết định số 1228/QĐ-BNN-TC ngày 08/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án “Phát triển cao su tiêu điện” do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-HĐTV-CSTĐ ngày 17/8/2011 của Hội đồng thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch đấu thầu tổng thể cho các gói thầu thuộc Hợp phần B và một phần Hợp phần C – Dự án Phát triển cao su tiêu điện – AFD;

Căn cứ Quyết định số 2522/QĐ-BNN-TC ngày 25/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch năm 2011 Ban Quản lý Hợp phần B và một hợp phần C – Dự án Phát triển cao su tiêu điền;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án Hợp phần B và một phần Hợp phần C – Dự án Phát triển cao su tiêu điền (Ban quản lý các dự án Nông nghiệp) tại công văn số 2434/DANN-CSTĐ ngày 17/11/2011 và đề nghị của Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp tại công văn số 2640/DANN-CSTĐ ngày 09/12/2011;

Theo đề nghị của Vụ Trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán dịch vụ chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật cho Hợp phần B và một phần Hợp phần C – Dự án Phát triển cao su tiêu điền (*Chi tiết theo phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Các mức chi trong dự toán là mức chi tối đa. Căn cứ dự toán chi tiết được phê duyệt, Ban quản lý dự án Hợp phần B và một phần Hợp phần C – Dự án Phát triển Cao su tiêu điền thuộc Ban quản lý các dự án Nông nghiệp tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các quy định của Chính phủ Việt Nam và Cơ quan phát triển Pháp (AFD).

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Trưởng ban quản lý các dự án Nông nghiệp, Giám đốc Ban Quản lý dự án Hợp phần B và một phần Hợp phần C – Dự án Phát triển cao su tiêu điền, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (Cục QLN và TCĐN);
- Kho bạc NNTW;
- Dự án PTCSTĐ (NHNo&PTNT);
- Ban QL Hợp phần B-C Dự án PTCSTĐ;
- Lưu: VT, TC.

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Hà

DỰ TOÁN CHI PHÍ DỊCH VỤ CHUYÊN GIA HỖ TRỢ KỸ THUẬT

ÁN PHÁT TRIỂN CAO SU TIÊU ĐIỀN

(Kèm theo QĐ số 1933/QĐ-BNN-TC ngày 13 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)



ĐVT: 1000 VND

TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A Dự toán chi phí chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk						
I	Tiền lương của Chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật về phát triển cao su tiêu điền	tháng-người	36	10.800	388.800	Tạm tính theo mức 2 đối với mức chi thuê chuyên gia tư vấn trong nước quy định tại TT 219/2009/TT-BTC
II	Chi phí phụ cấp đi thực địa	ngày	300	350	105.000	gồm tiền phòng ngủ và tiền phụ cấp
III	Các chi phí liên quan khác				61.800	
1	Chi phí đi lại hợp hành với IUCB	lần	6	7.500	45.000	bao gồm tiền chi phí đi lại, ăn nghỉ
2	Chi phí thông tin liên lạc các loại	tháng	36	300	10.800	
3	Chi phí VPP, in ấn báo cáo các loại	năm	3	2.000	6.000	
IV	Phí quản lý (điện thoại, quản lý điều hành của công ty)		36	2.000	72.000	
V	Tổng chi phí trước thuế GTGT				627.600	
VI	Chi phí thuế GTGT (10 %)				62.760	
VII	Tổng cộng				690.360	
B Dự toán chi phí chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật tỉnh Đắk Nông						
I	Tiền lương của Chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật về phát triển cao su tiêu điền	tháng-người	36	10.800	388.800	Tạm tính theo mức 2 đối với mức chi thuê chuyên gia tư vấn trong nước quy định tại TT 219/2009/TT-BTC
II	Chi phí phụ cấp đi thực địa	ngày	300	350	105.000	gồm tiền phòng ngủ và tiền phụ cấp
III	Các chi phí liên quan khác				64.800	
1	Chi phí đi lại hợp hành với IUCB	lần	6	8.000	48.000	bao gồm tiền chi phí đi lại, ăn nghỉ
2	Chi phí thông tin liên lạc các loại	tháng	36	300	10.800	
3	Chi phí VPP, in ấn báo cáo các loại	năm	3	2.000	6.000	
IV	Phí quản lý (điện thoại, quản lý điều hành của công ty)		36	2.000	72.000	

[Handwritten signature]

TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
V	Tổng chi phí trước thuế GTGT				630.600	
VI	Chi phí thuế GTGT (10 %)				63.060	
VII	Tổng cộng				693.660	
C	Dự toán chi phí chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật tỉnh Gia Lai					
I	Tiền lương của Chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật về phát triển cao su tiểu điền	tháng-người	36	10.800	388.800	Tạm tính theo mức 2 đối với mức chi thuê chuyên gia tư vấn trong nước quy định tại TT 219/2009/TT-BTC
II	Chi phí phụ cấp đi thực địa	ngày	300	350	105.000	gồm tiền phòng ngủ và tiền phụ cấp
III	Các chi phí liên quan khác				61.800	
1	Chi phí đi lại hợp hành với IUCB	lần	6	7.500	45.000	bao gồm tiền chi phí đi lại, ăn nghỉ
2	Chi phí thông tin liên lạc các loại	tháng	36	300	10.800	
3	Chi phí VPP, in ấn báo cáo các loại	năm	3	2.000	6.000	
IV	Phí quản lý (điện thoại, quản lý điều hành của công ty)		36	2.000	72.000	
V	Tổng chi phí trước thuế GTGT				627.600	
VI	Chi phí thuế GTGT (10 %)				62.760	
VII	Tổng cộng				690.360	
D	Dự toán chi phí chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật tỉnh Phú Yên					
I	Tiền lương của Chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật về phát triển cao su tiểu điền		36	10.800	388.800	Tạm tính theo mức 2 đối với mức chi thuê chuyên gia tư vấn trong nước quy định tại TT 219/2009/TT-BTC
II	Chi phí phụ cấp đi thực địa	ngày	300	350	105.000	gồm tiền phòng ngủ và tiền phụ cấp
III	Các chi phí liên quan khác				61.800	
1	Chi phí đi lại hợp hành với IUCB	lần	6	7.500	45.000	bao gồm tiền chi phí đi lại, ăn nghỉ
2	Chi phí thông tin liên lạc các loại	tháng	36	300	10.800	
3	Chi phí VPP, in ấn báo cáo các loại	năm	3	2.000	6.000	

TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
IV	Phí quản lý (điện thoại, quản lý điều hành của công ty)		36	2.000	72.000	
V	Tổng chi phí trước thuế GTGT				627.600	
VI	Chi phí thuế GTGT (10 %)				62.760	
VII	Tổng cộng				690.360	

E Dự toán chi phí chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật tỉnh Kon Tum, Bình Thuận						
I	Tiền lương của các Chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật về phát triển cao su tiêu điền		72		777.600	Tạm tính theo mức 2 đối với mức chi thuê chuyên gia tư vấn trong nước quy định tại TT 219/2009/TT-BTC
1	Chuyên gia HTKT tại tỉnh KonTum	tháng- người	36	10.800	388.800	
2	Chuyên gia HTKT tại tỉnh Bình Thuận	tháng- người	36	10.800	388.800	
II	Chi phí phụ cấp đi thực địa				210.000	
1	Chuyên gia HTKT tại tỉnh KonTum	ngày	300	350	105.000	gồm tiền phòng ngủ và tiền phụ cấp
2	Chuyên gia HTKT tại tỉnh Bình Thuận	ngày	300	350	105.000	
III	Các chi phí liên quan khác				131.400	
1	Chi phí đi lại hợp hành với IUCB của chuyên gia HTKT tại tỉnh Kon Tum	lần	6	8.100	48.600	bao gồm tiền chi phí đi lại, ăn nghỉ
	Chi phí đi lại hợp hành với IUCB của chuyên gia HTKT tại tỉnh Bình	lần	6	8.200	49.200	
2	Chi phí thông tin liên lạc các loại của chuyên gia HTKT tại tỉnh Kon Tum	tháng	36	300	10.800	
	Chi phí thông tin liên lạc các loại của chuyên gia HTKT tại tỉnh Bình Thuận	tháng	36	300	10.800	
3	Chi phí VPP, in ấn báo cáo các loại (02 CG)	năm	6	2.000	12.000	
IV	Phí quản lý (điện thoại, quản lý điều hành của công ty (02 CG)		36	3.000	108.000	
V	Tổng chi phí trước thuế GTGT				1.227.000	
VI	Chi phí thuế GTGT (10 %)				122.700	
VII	Tổng cộng				1.349.700	

F Dự toán chi phí chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế						
--	--	--	--	--	--	--



TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Tiền lương của các Chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật về chất lượng cho su tiểu điền		108		1.166.400	Tạm tính theo mức 2 đối với mức chi thuê chuyên gia tư vấn trong nước quy định tại TT 219/2009/TT-BTC
1	Chuyên gia HTKT tại tỉnh Quảng Bình	tháng- người	36	10.800	388.800	
2	Chuyên gia HTKT tại tỉnh Quảng Trị	tháng- người	36	10.800	388.800	
3	Chuyên gia HTKT tại tỉnh TT- Huế	tháng- người	36	10.800	388.800	
II	Chi phí phụ cấp đi thực địa				315.000	
1	Chuyên gia HTKT tại tỉnh Quảng Bình	ngày	300	350	105.000	gồm tiền phòng ngủ và tiền phụ cấp
2	Chuyên gia HTKT tại tỉnh Quảng Trị	ngày	300	350	105.000	
3	Chuyên gia HTKT tại tỉnh TT- Huế	ngày	300	350	105.000	
III	Các chi phí liên quan khác				164.400	
1	Chi phí đi lại hợp hành với IUCB của chuyên gia HTKT tại tỉnh Quảng Bình	lần/người	6	5.500	33.000	bao gồm tiền chi phí đi lại, ăn nghỉ
	Chi phí đi lại hợp hành với IUCB của chuyên gia HTKT tại tỉnh Quảng Trị	lần/người	6	7.000	42.000	
	Chi phí đi lại hợp hành với IUCB của chuyên gia HTKT tại tỉnh TT- Huế	lần/người	6	6.500	39.000	
2	Chi phí thông tin liên lạc các loại của chuyên gia HTKT tại tỉnh Quảng	tháng	36	300	10.800	
	Chi phí thông tin liên lạc các loại của chuyên gia HTKT tại tỉnh Quảng Trị	tháng	36	300	10.800	
	Chi phí thông tin liên lạc các loại của chuyên gia HTKT tại tỉnh TT- Huế	tháng	36	300	10.800	
3	Chi phí in ấn báo cáo các loại (03 CG)	năm	9	2.000	18.000	
IV	Phí quản lý của công ty		36	3.000	108.000	
V	Tổng chi phí trước thuế GTGT				1.753.800	
VI	Chi phí thuế GTGT (10 %)				175.380	
VII	Tổng cộng				1.929.180	
	Tổng dự toán (A)+(B)+(C)+(D)+(E)+(F)				6.043.620	

Bảng chữ: Sáu tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.